

Số: 212 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 05 tháng 6 năm 2020

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Nhé

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi phí quản lý năm 2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019 đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ văn bản số 276/CCKL-QLBVR ngày 03/04/2020 về việc xác nhận diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019 đối với chủ rừng là các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ;

Thực hiện thông báo số 208/TB-QBVR ngày 04/6/2020 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm huyện Mường Nhé và UBND các xã.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo tiền DVMTR chi trả năm 2019 cho các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản và UBND xã trên địa bàn huyện Mường Nhé cụ thể như sau:

1. Thời gian thanh toán

Quỹ tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2019 qua tài khoản Ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6 năm 2020.

2. Diện tích rừng được chi trả:

- Lưu vực Sông Đà: **71.645,717** ha, trong đó:
 - + Chủ rừng là tổ chức: **35.052,560** ha;
 - + Chủ rừng hộ gia đình, cộng đồng bản và UBND xã: **36.593,157** ha.

3. Tổng số còn lại được thanh toán: 37.563.673.519 đồng, trong đó:

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán năm 2016: **31.010.213** đồng;

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán năm 2017: **428.718.000** đồng;
- Thanh toán năm 2018: **821.789.253** đồng
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: **816.569.065** đồng;
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: **5.220.188** đồng.
- Thanh toán năm 2019: **36.282.156.053** đồng
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: **35.111.238.323** đồng;
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: **1.170.917.730** đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:
 - + Niêm yết công khai, thông báo đến các chủ rừng biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019 tại UBND xã;
 - + Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;
- Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã;
- Đề nghị các chủ rừng:
 - + Chủ rừng là tổ chức căn cứ số tiền theo thông báo xây dựng giấy đề nghị chuyển tiền gửi về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.
 - + Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản và UBND xã: nhận tiền DVMTR tại UBND xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi Ngân hàng có thông báo chi trả.
 - + Đối với diện tích chưa đủ điều kiện thanh toán tiền DVMTR năm 2019 (theo văn bản số 38/HKL-KT ngày 23/3/2020 của Hạt Kiểm lâm Mường Nhé về việc đề nghị xem xét, kiểm tra, nghiệm thu diện tích rừng chưa đủ điều kiện chi trả DVMTR trên địa bàn huyện), sau khi Quỹ tỉnh có kết quả kiểm tra, xác minh thực địa sẽ chi trả cho các chủ rừng.

Trên đây thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Nhé, đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chi cục Kiểm lâm;
- UBND huyện Mường Nhé;
- Hạt Kiểm lâm huyện Mường Nhé (phối hợp);
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện (phối hợp);
- Ban quản lý KBTTN Mường Nhé;
- UBND các xã: Sín Thầu, Sen Thượng, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé, Nậm Kè, Nậm Vì, Huổi Léch, Pá Mỹ, Mường Toong, Quảng Lâm;
- Lưu: KH-KT, VT.

(B/c)

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DIỆN TÍCH, TIỀN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2018-2019 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo thông báo số 212 /TB-QBVR ngày 05 /6/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên huyện: Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
 2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	NĂM 2018	4,28	4,280		5.220.188		5.220.188	
I	XÃ PÁ MỸ (01 CD)	4,28	4,280		5.220.188		5.220.188	
1	Cộng đồng bản Pá Mỹ 3	4,28	4,280	1.219.670	5.220.188		5.220.188	Lô e, khoảnh 6, tiểu khu 169B không thể hiện trên bản đồ giấy.
B	NĂM 2019	1.970,24	1.970,240		1.961.452.730	790.535.000	1.170.917.730	
I	XÃ HUỖI LỆCH (01 CD)	426,16	426,160		424.259.326	213.080.000	211.179.326	
1	Cộng đồng bản Nậm Hính 2	426,16	426,160	995.540	424.259.326	213.080.000	211.179.326	Lô a khoảnh 8, lô a khoảnh 11, lô a khoảnh 12 tiểu khu 170 (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chỉ trả cho chủ rừng sau)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
II	MƯỜNG TOONG (04 CD)	284,13	284,130		282.862.780	143.680.000	139.182.780	
1	Cộng đồng bản Mường Toong 1	19,48	19,480	995.540	19.393.119	9.740.000	9.653.119	Lô c, khoảnh 6, tiểu khu 153B (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).
2	Cộng đồng bản Mường Toong 3	46,26	46,260	995.540	46.053.680	23.240.000	22.813.680	Lô a,b khoảnh 6, tiểu khu 153B (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).
3	Cộng đồng bản Ngã Ba	31,92	31,920	995.540	31.777.637	15.960.000	15.817.637	Lô b, khoảnh 21, tiểu khu 142 (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).
4	Cộng đồng nhóm bản Huổi Đanh	186,47	186,470	995.540	185.638.344	94.740.000	90.898.344	Lô a, khoảnh 22, tiểu khu 142; lô a, khoảnh 2, tiểu khu 153B (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).
III	XÃ NẠM KÈ (02 CD)	83,86	83,860		83.485.984	42.195.000	41.290.984	
1	Cộng đồng bản Huổi Hốc	67,98	67,980	995.540	67.676.809	33.990.000	33.686.809	Lô a, khoảnh 22, tiểu khu 174 (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).
2	Cộng đồng bản Huổi Khon	15,88	15,880	995.540	15.809.175	8.205.000	7.604.175	Lô a, khoảnh 1, tiểu khu 164B (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
IV	XÃ NẬM VÌ (02 CD)	59,37	59,370		59.105.210	29.685.000	29.420.210	
1	Cộng đồng bản Huổi Chạ 1	40,41	40,410	995.540	40.229.771	20.205.000	20.024.771	Lô b, khoảnh 3, tiểu khu 151 (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chỉ trả cho chủ rừng sau).
2	Ủy ban nhân dân xã Nậm Vì	18,96	18,960	995.540	18.875.438	9.480.000	9.395.438	khoảnh 13, tiểu khu 133 (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chỉ trả cho chủ rừng sau).
V	XÃ PÁ MỠ (2 CD)	423,57	423,570		421.680.878	13.900.000	407.780.878	
1	Cộng đồng bản Huổi Lụ 2	395,77	395,770	995.540	394.004.866		394.004.866	Lô a, khoảnh 1,2,3,4, lô b khoảnh 4 tiểu khu 176; lô a,b khoảnh 4 tiểu khu 169B (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chỉ trả cho chủ rừng sau).
2	Cộng đồng bản Pá Mỳ 1	27,80	27,800	995.540	27.676.012	13.900.000	13.776.012	Lô b,c khoảnh 2 tiểu khu 169B (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chỉ trả cho chủ rừng sau).

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
VI	XÃ QUẢNG LÂM (02 CD)	693,15	693,15		690.058.551	347.995.000	342.063.551	
1	Cộng đồng bản Quảng Lâm	465,06	465,060	995.540	462.985.832	232.820.000	230.165.832	Lô a khoảnh 5, lô b khoảnh 6, lô a khoảnh 10 tiểu khu 408; lô a, khoảnh 6, tiểu khu 180B (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).
2	Cộng đồng bản Trại Púng	228,09	228,090	995.540	227.072.719	115.175.000	111.897.719	Lô c khoảnh 1, lô a khoảnh 4, lô a khoảnh 11 tiểu khu 408; lô a, khoảnh 7, tiểu khu 179 (để lại kiểm tra, xác minh thực địa chi trả cho chủ rừng sau).
Tổng Cộng (A+B)					1.966.672.917	790.535.000	1.176.137.917	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2016-2019 LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 QUA TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CSXH VÀ NGÂN HÀNG NN&PTNT**

(Kèm theo thông báo số 242 /TB-QBVR ngày 05/16/2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên huyện: Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
 2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
A	NĂM 2016	206,41	206,410		154.856.213	123.846.000	31.010.213
I	Xã Quảng Lâm	206,41	206,410		154.856.213	123.846.000	31.010.213
1	Cộng đồng bản Huổi Quang	206,41	206,410	750.236	154.856.213	123.846.000	31.010.213
B	NĂM 2017	733,59	733,590		586.872.000	158.154.000	428.718.000
I	Xã Quảng Lâm	206,41	206,410		165.128.000	-	165.128.000
1	Cộng đồng bản Huổi Quang	206,41	206,410	800.000	165.128.000	-	165.128.000
II	Xã Pá Mý	527,18	527,180		421.744.000	158.154.000	263.590.000
1	Cộng đồng bản Huổi Lụ 2	527,18	527,180	800.000	421.744.000	158.154.000	263.590.000
C	NĂM 2018	669,50	669,500		816.569.065	-	816.569.065
I	Xã Quảng Lâm	206,41	206,410		251.752.085		251.752.085
1	Cộng đồng bản Huổi Quang	206,41	206,410	1.219.670	251.752.085	-	251.752.085
II	Xã Pá Mý	463,09	463,090		564.816.980		564.816.980
2	Cộng đồng bản Huổi Lụ 2	463,09	463,090	1.219.670	564.816.980	-	564.816.980

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
D	NĂM 2019	69.675,48	69.675,477		69.364.724.373	34.253.486.050	35.111.238.323
I	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, HỌ GIA ĐÌNH, UBND XÃ	34.622,92	34.622,917		34.468.498.790	17.162.106.050	17.306.392.740
1	Xã Chung Chải	3.093,00	3.093,000	995.540	3.079.205.220	1.545.305.000	1.533.900.220
2	Xã Huổi Léch	2.797,35	2.797,350	995.540	2.784.873.819	1.398.675.000	1.386.198.819
3	Xã Leng Su Sin	875,14	875,135	995.540	871.231.898	439.200.000	432.031.898
4	Xã Mường Nhé	3.068,63	3.068,630	995.540	3.054.943.910	1.535.550.000	1.519.393.910
5	Xã Mường Toong	2.074,77	2.074,770	995.540	2.065.516.526	1.040.380.000	1.025.136.526
6	Xã Nậm Kè	1.584,38	1.584,380	995.540	1.577.313.665	792.250.000	785.063.665
7	Xã Nậm Vì	1.764,28	1.764,280	995.540	1.756.411.311	882.140.000	874.271.311
8	Xã Pá Mỳ	834,09	834,090	995.540	830.369.959	385.885.000	444.484.959
9	Xã Quảng Lâm	4.048,91	4.048,910	995.540	4.030.851.861	1.888.860.000	2.141.991.861
10	Xã Sen Thượng	10.290,57	10.290,570	995.540	10.244.674.058	5.145.285.000	5.099.389.058
11	Xã Sín Thầu	4.191,80	4.191,802	995.540	4.173.106.563	2.108.576.050	2.064.530.513
II	CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC	35.052,56	35.052,560		34.896.225.582	17.091.380.000	17.804.845.582
1	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé	35.052,56	35.052,560	995.540	34.896.225.582	17.091.380.000	17.804.845.582
	Tổng Cộng (A+B+C+D)				70.923.021.650	34.535.486.050	36.387.535.600

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

